

VN-Index tăng mạnh 1,4%, vượt mốc 1.900 điểm

Ngày báo cáo

13/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,4%, vượt mốc 1.900 điểm

VN-Index tăng mạnh 1,4% (+25,6 điểm) vào thứ Ba, chốt phiên trên ngưỡng tâm lý 1.900 điểm. Nhóm vốn hóa lớn có sự phân hóa, với 12 mã tăng và 13 mã giảm trong rổ VN30. Toàn sàn ghi nhận 184 mã tăng, 131 mã giảm và 39 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 42,3 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng: BID (+3,6%), VCB (+1,8%) và VPB (+1,0%) ghi nhận mức tăng tích cực, trong khi ACB (-2,4%), MBB (-2,3%), TCB (-1,7%) và LPB (-1,2%) giảm điểm.
- Nhóm Bất động sản: Các mã VHM (+2,9%), VIC (+2,6%), VRE (+2,9%) và KDH (+2,7%) tăng mạnh. Ngược lại, BCM (-2,0%) và KBC (-1,0%) giảm điểm.
- Nhóm Dầu khí: BSR (+6,9%), PLX (+7,0%) và PVD (+6,9%) tăng trần.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm tổng công ty tiện ích GAS (+6,9%), tập đoàn cao su GVR (+5,6%), công ty hàng công nghiệp GEE (+4,1%), hãng bia SAB (+6,8%), công ty chứng khoán VIX (+6,8%) và công ty du lịch VPL (+1,9%).

Báo cáo trong ngày

- SCS: Sân bay Long Thành (LTH) đi vào hoạt động sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận trong khi lợi suất cổ tức tạo bộ đệm ngắn hạn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1902,9	252,9	123,2
% Δ	1,4%	0,4%	0,6%
- % Δ 1 tuần	6,4%	2,5%	2,2%
- % YTD	6,6%	0,9%	2,1%
- % YOY	54,0%	15,1%	33,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.611,9	\$94,3	\$47,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.073,5	\$61,9	\$31,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.036,4	\$73,3	\$32,8
- TB QTD	\$1.411,0	\$80,0	\$33,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	38,0%	11,7%	34,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$170,5	\$3,0	\$0,6
- Bán (triệu)	\$188,9	\$4,8	\$2,9
- GT ròng (triệu)	-\$18,4	-\$1,8	-\$2,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	214	73	147
Mã giảm	134	84	168
Không đổi	74	148	576
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,0	17,0	53,4
P/E trượt 12T	17,0	19,2	14,9
LS cổ tức*	2,7%	4,3%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.084,6	28.620	2.026,9
VN30F2M	2.089,0	6.383	38,4
VN30F1Q	2.085,0	558	0,3
VN30F2Q	2.082,5	286	0,1
VN100F1M	1.971,9	40	0,2
VN100F2M	1.955,5	16	0,0
VN100F1Q	1.960,0	14	0,2
VN100F2Q	1.956,2	9	0,0
USD/VND		26.272	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, VN-Index sẽ duy trì trạng thái tăng giá trong thời gian tới với mục tiêu ngắn hạn gần nhất là mốc 1.930 điểm. Hỗ trợ trong phiên được nâng lên mức 1.890 điểm, vùng này sẽ đóng vai trò thu hút lực cầu giá thấp, cân bằng hoạt động bán giá cao (nếu có) trong ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

SCS: Sân bay Long Thành (LTH) đi vào hoạt động sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận trong khi lợi suất cổ tức tạo bộ đệm ngắn hạn - Cập nhật

Ngành	DV Hàng không		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	13/01/2026	TT Doanh thu	47%	15%	-8%	-22%
Giá hiện tại	53.100 VND	TT EPS	41%	11%	-9%	-25%
Giá mục tiêu	51.200 VND	Biên LN gộp	77,2%	80,9%	80,0%	77,4%
Giá mục tiêu gần nhất	67.000 VND	Biên LN ròng	66,8%	64,6%	64,5%	63,9%
TL tăng	-3,6%	EV/EBITDA	4,8x	3,9x	4,3x	5,7x
Lợi suất cổ tức	10,4%	P/E	7,3x	6,6x	7,2x	9,4x
Tổng mức sinh lời	6,8%	P/B	3,6x	3,2x	3,0x	2,8x
GT vốn hóa	5,2 nghìn tỷ đồng				SCS	VNI
Room KN	728,6 tỷ đồng	P/E (trượt)			7,5x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	13,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			3,3x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	13,6%	ROE			48,6%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	94,9 tr	ROA			38,5%	2,0%
Pha loãng	94,9 tr					

* Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS) từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, đồng thời điều chỉnh giảm 24% giá mục tiêu xuống 51.200 đồng/cổ phiếu.

* Trong Báo cáo Cập nhật này, chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2026. Giá mục tiêu thấp hơn phản ánh mức giảm 6%/13% trong dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2029/30, trong khi dự báo giai đoạn 2026–28 nhìn chung không đổi. Việc điều chỉnh giảm được thúc đẩy bởi tiến độ đi vào hoạt động sớm hơn dự kiến của các nhà ga hàng hóa tại Sân bay Long Thành (LTH), bao gồm Nhà ga số 1 (LTH-C1) vào giữa năm 2026 (so với dự báo trước đây là đầu năm 2027) và Nhà ga số 2 (LTH-C2) có khả năng vào năm 2027-28 (so với kỳ vọng trước đây là sau năm 2030). Chúng tôi cho rằng điều này sẽ đẩy nhanh sự chuyển dịch hàng hóa quốc tế từ Tân Sơn Nhất (SGN) sang LTH, gây áp lực lên sản lượng và giá dịch vụ của SCS. Tác động này một phần được bù đắp nhờ việc chúng tôi loại bỏ các giả định trước đây về sự sụt giảm sản lượng hàng hóa đi Mỹ do căng thẳng thương mại (điều chỉnh từ mức giảm 10%/10%/10%/5%/0% trong dự báo các năm 2026/27/28/29/30 về 0%), do thông tin về thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam tích cực hơn dự kiến.

* Dựa trên tiến độ cập nhật của LTH-C1 và C2, chúng tôi dự phóng thông lượng hàng hóa quốc tế (khoảng 80% tổng sản lượng năm 2025 của SCS) sẽ lần lượt giảm 8%/23%/7%/11%/17% YoY trong các năm 2026/27/28/29/30. Điều này phản ánh giả định điều chỉnh của chúng tôi về tỷ lệ dịch chuyển các chuyến bay quốc tế từ SGN sang LTH ở mức 30%/40%/50%/60%/70% trong nửa cuối các năm 2026/2027/28/29/30, so với mức 0%/30%/40%/50%/60% trong dự báo trước đây. Theo đó, chúng tôi dự phóng LNSt sau lợi ích CĐTS sẽ giảm -8%/-23%/-8%/-9%/-11% YoY trong giai đoạn 2026–30.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 11% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 nhờ KQKD 9T 2025 khả quan hơn kỳ vọng, được thúc đẩy bởi việc điều chỉnh tăng thông lượng hàng hóa quốc tế (+8%), giá dịch vụ trung bình (+4%) và thu nhập tài chính ròng (+39%), bù đắp cho mức giảm 9% trong dự báo thông lượng hàng hóa nội địa.

* Dựa trên dự báo năm 2026 và việc SCS chi trả cổ tức cao hơn trong thời gian gần đây, chúng tôi dự phóng cổ tức tiền mặt/cổ phiếu (DPS) trong 12 tháng tới là 5.500 đồng (tỷ lệ chi trả 83%; lợi suất cổ tức 10,4%).

* Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với P/E dự phóng năm 2026/27 lần lượt là 7,8 lần/10,3 lần, thấp hơn khoảng 2 độ lệch chuẩn/1 độ lệch chuẩn so với P/E trung bình 5 năm của SCS là 11,3 lần. Chúng tôi đánh giá mức định giá này là hợp lý, phản ánh sự không chắc chắn liên quan đến vai trò tiềm năng của SCS trong việc vận hành LTH-C1. Để đưa ra định giá thận trọng, kịch bản cơ sở của chúng tôi giả định trường hợp xấu nhất là SCS không giành được hợp đồng vận hành LTH-C1. Do đó, giá cổ phiếu hiện tại dường như đã phản ánh phần lớn rủi ro giảm giá này.

* **Yếu tố hỗ trợ:** SCS thắng thầu vận hành LTH-C1.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	912	22,6	63.100	118.000	87%	4,8%	92%	MUA	07/11/25	7,5	6,5	13,8	1,6
NLG	Bất động sản	5%	572	2,8	30.950	52.100	68%	1,3%	70%	MUA	07/11/25	17,5	21,8	21,7	1,5
STK	Dệt may	83%	81	0,0	15.250	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	18,3	10,3	13,8	1,2
DXS	Bất động sản	29%	185	2,1	8.400	13.600	62%	0,0%	62%	MUA	05/12/25	11,9	9,6	21,7	0,8
KDH	Bất động sản	14%	1.282	6,8	30.000	48.500	62%	0,0%	62%	MUA	12/11/25	34,8	20,5	21,7	1,8
NVL	Bất động sản	42%	1.083	4,5	12.750	20.000	57%	0,0%	57%	MUA	01/10/25	-34,0	71,2	21,7	0,8
DXG	Bất động sản	26%	686	8,1	16.200	24.000	48%	0,0%	48%	MUA	05/12/25	60,7	37,4	21,7	1,4
VGC	KCN	43%	794	1,4	46.500	64.100	38%	4,7%	43%	MUA	21/10/25	19,2	13,3	16,3	2,3
IDC	KCN	32%	571	4,5	39.500	54.000	37%	5,1%	42%	MUA	26/11/25	9,3	7,9	21,7	2,3
SCS	DV Hàng không	14%	192	0,5	53.100	67.000	26%	11,3%	37%	KQ	29/05/25	7,3	7,2	20,5	3,3
SZC	KCN	18%	217	0,5	31.600	42.400	34%	3,2%	37%	KQ	01/07/25	19,6	16,2	21,7	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	380	2,6	27.000	37.000	37%	0,0%	37%	KQ	17/11/25	14,5	7,9	21,7	1,5
DCM	Phân bón	44%	719	2,4	35.650	46.600	31%	5,6%	36%	MUA	17/09/25	10,1	8,1	13,8	1,8
HPG	VLXD	27%	7.963	41,1	27.250	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	13,5	10,0	14,7	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.870	12,3	24.900	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,3	6,2	11,4	1,4
HVN	Hàng không	21%	3.287	1,6	27.750	37.100	34%	0,0%	34%	KQ	22/07/25	7,2	10,0	20,5	15,5
TV2	Điện & Nước	5%	87	0,3	33.800	43.900	30%	3,0%	33%	MUA	18/09/25	53,4	13,5	14,2	1,8
ACG	Gỗ	11%	209	0,1	36.400	45.800	26%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	14,7	1,3
BMI	Bảo hiểm	19%	104	0,3	18.200	23.100	27%	2,7%	30%	MUA	12/04/24	8,4	7,2	13,7	0,9
SIP	KCN	44%	512	0,6	55.500	69.800	26%	3,6%	29%	MUA	22/12/25	11,2	10,4	21,7	2,7
GMD	GTVT	9%	1.021	4,6	62.900	78.200	24%	3,5%	28%	MUA	21/11/25	19,0	14,3	14,2	2,1
SSI	Chứng khoán	66%	3.106	30,9	32.750	40.800	25%	3,1%	28%	KQ	27/08/25	19,5	17,9	19,3	2,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.365	16,6	79.300	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	42,2	27,0	14,2	3,4
REE	Điện & Nước	0%	1.281	1,0	62.100	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	14,2	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.451	2,8	50.200	59.000	18%	10,0%	27%	MUA	06/01/26	14,4	14,3	14,5	2,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.477	19,0	43.000	54.000	26%	1,2%	27%	MUA	30/12/25	21,4	28,3	14,2	2,3
VPB	Ngân hàng	6%	9.213	26,3	30.500	38.000	25%	1,6%	26%	MUA	19/11/25	10,8	7,9	11,4	1,6

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	641	0,2	45.800	53.400	17%	8,7%	25%	KQ	30/08/24	6,6	6,6	14,5	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	192	0,7	52.200	61.900	19%	6,7%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,9
BWE	Điện & Nước	39%	394	1,3	47.000	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,5	11,4	12,7	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	938	3,5	144.600	178.800	24%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,2	21,9	14,0	8,0
DPM	Phân bón	42%	632	3,0	24.400	29.000	19%	4,9%	24%	KQ	17/09/25	18,5	13,4	13,8	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.077	25,1	37.350	44.800	20%	3,2%	23%	MUA	07/11/25	10,3	8,6	11,4	1,6
PLC	Dầu khí	48%	83	0,2	27.000	31.900	18%	3,7%	22%	MUA	12/09/25	17,3	8,6	13,8	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	157	0,8	40.850	48.700	19%	2,4%	22%	MUA	06/01/26	12,0	6,2	16,3	1,8
FPT	CNTT	8%	6.414	23,6	98.900	116.600	18%	2,3%	20%	MUA	22/10/25	18,4	16,1	15,9	4,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.449	29,6	27.550	32.500	18%	1,8%	20%	MUA	24/11/25	8,9	7,0	11,4	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,1	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	11,3	8,9	12,7	1,1
BMP	VLXD	14%	548	1,1	175.800	192.500	9%	9,1%	19%	MUA	12/11/25	10,9	10,3	16,3	4,5
KBC	KCN	31%	1.285	5,3	35.850	42.500	19%	0,0%	19%	MUA	24/11/25	19,6	11,4	21,7	1,4
DHC	Công nghiệp	13%	129	0,3	34.950	40.100	15%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	9,3	8,3	14,7	1,5
NT2	Điện & Nước	37%	284	1,3	25.900	28.600	10%	7,7%	18%	MUA	10/12/25	8,7	7,8	12,7	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.037	20,3	63.300	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,8	15,1	14,5	3,8
PVD	Dầu khí	43%	642	11,2	30.350	35.600	17%	0,0%	17%	MUA	09/01/26	22,0	15,2	24,6	0,9
MWG	Bán lẻ	1%	4.870	28,6	87.100	101.000	16%	1,1%	17%	MUA	14/10/25	19,6	15,3	14,0	4,1
ACV	Hàng không	46%	7.529	3,3	55.200	64.600	17%	0,0%	17%	KQ	19/11/25	18,4	24,9	14,2	3,1
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.000	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,0	5,2
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,2	10,0	12,7	0,7
HDC	Bất động sản	46%	167	2,7	21.900	24.600	12%	0,0%	12%	KQ	09/01/26	7,2	14,0	21,7	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.336	2,7	102.900	113.500	10%	1,9%	12%	MUA	07/11/25	15,1	13,8	11,0	2,9
PC1	Điện & Nước	33%	378	4,8	24.150	27.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	15,3	12,3	16,3	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	501	2,1	58.600	63.500	8%	3,4%	12%	KQ	13/10/25	9,7	8,8	14,5	1,3
MCH	Bán lẻ	33%	8.373	7,8	169.900	181.700	7%	3,5%	10%	PHTT	28/11/25	27,9	23,5	14,5	14,0
CTG	Ngân hàng	3%	12.213	22,2	41.300	44.900	9%	0,0%	9%	MUA	17/11/25	12,1	10,2	11,4	1,9
PHR	Công nghiệp	34%	328	1,4	63.500	67.400	6%	2,1%	8%	KQ	25/06/25	17,5	11,8	13,8	2,1
PVS	Dầu khí	34%	771	9,7	39.600	42.100	6%	0,0%	6%	MUA	27/10/25	20,7	17,3	24,6	1,3
DGW	Bán lẻ	30%	366	2,4	43.450	45.400	4%	1,2%	6%	PHTT	18/11/25	18,1	15,5	14,0	3,0

PVT	Dầu khí	39%	377	3,3	21.050	22.100	5%	0,0%	5%	MUA	06/11/25	10,1	8,1	14,2	1,1
PTB	Công nghiệp	12%	158	0,3	51.700	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,2	8,9	14,7	1,3
STB	Ngân hàng	9%	3.883	36,6	54.100	55.400	2%	0,0%	2%	KQ	08/12/25	9,9	8,7	11,4	1,6
OIL	Dầu khí	1%	492	1,0	12.500	12.700	2%	0,8%	2%	KQ	17/10/25	156,3	27,6	24,6	1,2
VEA	Ô-tô	47%	1.771	0,5	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	14,2	1,5
CTR	CNTT	40%	440	1,5	101.000	100.400	-1%	2,0%	1%	KQ	12/09/25	26,2	22,5	16,3	5,4
VCB	Ngân hàng	8%	23.541	19,0	74.000	73.500	-1%	1,1%	0%	MUA	10/11/25	19,1	17,0	11,4	2,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.404	6,6	18.550	18.500	0%	0,0%	0%	KQ	23/05/25	8,1	7,1	11,4	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	253	0,0	59.800	58.100	-3%	2,3%	-1%	PHTT	11/11/25	36,2	46,6	12,7	2,5
POW	Điện & Nước	45%	1.705	8,4	14.600	14.300	-2%	0,0%	-2%	KQ	10/12/25	20,1	23,5	12,7	1,3
LPB	Ngân hàng	4%	4.765	13,9	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,4	2,9
HDB	Ngân hàng	1%	5.421	30,0	28.450	26.200	-8%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,2	5,2	11,4	2,1
VRE	Bất động sản	31%	2.902	17,1	33.550	32.000	-5%	0,0%	-5%	PHTT	05/12/25	12,0	14,0	21,7	1,6
PLX	Xăng dầu	3%	2.194	7,1	45.350	41.100	-9%	2,6%	-7%	MUA	13/10/25	25,3	19,7	24,6	2,1
TPB	Ngân hàng	7%	1.890	8,2	17.900	16.500	-8%	0,0%	-8%	MUA	27/05/25	7,2	6,5	11,4	1,3
GVR	Công nghiệp	12%	5.178	3,8	34.000	30.500	-10%	1,2%	-9%	KQ	31/12/25	23,3	22,3	13,8	2,2
BID	Ngân hàng	12%	13.633	9,5	51.000	46.100	-10%	0,0%	-10%	MUA	17/11/25	15,6	14,8	11,4	2,1
VHM	Bất động sản	39%	20.955	39,5	134.000	118.900	-11%	0,0%	-11%	KQ	05/12/25	14,2	13,3	21,7	2,5
HSG	VLXD	41%	383	1,5	16.200	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,3	17,2	14,7	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.919	2,1	67.900	56.900	-16%	1,3%	-15%	KQ	26/05/25	19,1	16,1	13,7	2,0
NKG	VLXD	45%	264	2,2	15.500	13.100	-15%	0,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,2	12,0	14,7	0,9
GAS	Dầu khí	47%	9.526	8,7	103.700	76.100	-27%	2,4%	-24%	MUA	12/11/25	20,7	19,7	12,7	3,6
VIC	Bất động sản	40%	49.259	59,9	167.900	105.000	-37%	0,0%	-37%	BÁN	05/12/25	100,1	91,8	21,7	8,7
VTP	GTVT	43%	533	2,6	115.000	69.000	-40%	1,3%	-39%	PHTT	06/09/24	39,6	33,8	14,2	8,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.994	11,5	20.950	12.400	-41%	0,0%	-41%	BÁN	28/08/25	35,3	26,7	24,6	1,7
VJC	Hàng không	18%	4.392	18,8	195.000	114.000	-42%	0,0%	-42%	KQ	15/03/24	28,2	21,8	20,5	4,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	146.064	3.043	16	16,9	14,2	11,8	15,8	2,1	24,5	16,2	14,3	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	24	64.131	2.672	9	15,8	12,9	12,3	12,6	2,3	23,1	23,0	14,0	2,6	2,3%
PHÙ HỢP TT	8	14.845	1.856	0	16,9	16,3	16,1	16,3	3,2	22,7	22,0	21,1	4,0	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.765	4.765	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,9	13,6	12,4	11,6	2,9	2,4%
BÁN	2	53.253	26.627	1	104,8	88,0	77,6	54,8	6,6	103,8	67,7	59,3	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	283.058	3.410	26	19,6	16,5	14,4	16,2	2,6	25,7	19,9	15,9	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	100.358	8.363	11	13,0	11,4	9,7	12,1	2,0	12,0	10,7	9,2	1,9	1,1%
Bảo hiểm	2	2.023	1.012	1	22,6	18,0	15,2	15,4	1,9	18,1	13,8	11,7	1,5	2,0%
Chứng khoán	1	3.106	3.106	1	26,2	19,5	17,9	24,3	2,6	26,2	19,5	17,9	2,6	3,1%
Tiêu dùng	13	31.280	2.406	4	19,2	17,9	15,9	20,1	3,8	25,0	18,8	15,3	4,1	4,6%
CNTT	1	6.414	6.414	1	21,3	18,4	16,1	21,7	4,7	21,3	18,4	16,1	4,7	2,3%
Bất động sản	9	77.091	8.566	2	49,3	33,6	31,2	25,5	4,0	40,1	24,9	32,6	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.158	2.290	1	17,6	13,6	10,2	17,2	1,6	16,1	15,2	12,4	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.744	562	1	23,2	16,5	14,4	19,1	1,6	30,9	23,9	15,6	1,6	2,8%
Dầu khí	10	19.429	1.943	2	27,8	22,2	18,7	17,8	2,2	35,6	33,6	16,4	1,7	2,0%
Công nghiệp	5	1.489	298	0	9,5	8,4	7,3	13,5	1,5	15,5	10,9	8,6	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.883	1.269	1	25,2	19,0	15,7	20,0	2,1	26,7	17,1	13,3	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	17.081	2.440	1	17,0	15,2	17,9	15,8	4,1	23,6	19,3	17,8	6,0	3,0%
TỔNG CỘNG	83	283.058	3.410	26	19,6	16,5	14,4	16,2	2,6	25,7	19,9	15,9	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.902,9	25,6
VN 30	2.089,2	9,0
VN Mid	2.274,2	38,0
VNSmall	1.486,2	9,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,9	1,0
HNX30	556,1	6,9
VNX Allshare	3.062,2	21,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,2	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.279,0	5,4%
Khối ngoại mua	4.479,8	10,6%
Khối ngoại bán	4.962,4	11,7%
Tổng giao dịch	42.343,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,5	1,0%
Khối ngoại mua	78,1	3,2%
Khối ngoại bán	125,2	5,1%
Tổng giao dịch	2.478,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	160,4	12,9%
Khối ngoại mua	16,7	1,3%
Khối ngoại bán	76,5	6,1%
Tổng giao dịch	1.245,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	2.250	7,0%
PLX	2.950	7,0%
SKG	700	6,9%
GAS	6.700	6,9%
BSR	1.350	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	3.600	10,0%
PVC	1.200	9,8%
PVB	3.000	8,5%
PSD	1.000	6,3%
BCC	300	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CC1	3.616	10,9%
HNG	237	3,8%
GCF	516	1,7%
AAS	160	1,6%
HBC	88	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VPI	-1.600	-2,9%
MIG	-450	-2,4%
FIR	-180	-2,4%
ACB	-600	-2,4%
MBB	-650	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-14.200	-9,4%
BKC	-2.400	-9,4%
APS	-200	-2,6%
BVS	-700	-2,2%
MBS	-600	-2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-2.772	-3,9%
ACV	-2.055	-3,6%
DRI	-486	-3,4%
HNI	-500	-1,9%
DDV	-456	-1,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	2.537
VCB	2.089
SSI	1.681
VIC	1.559
SHB	1.531

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	627
PVS	560
CEO	343
MBS	303
IDC	114

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	519
VGI	411
ACV	273
HNG	166
OIL	100

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TEG	3.660.116	188.281
SKG	699.375	75.130
SIP	2.151.638	273.908
CTR	3.098.182	432.426
HCM	53.878.824	9.056.401
FUETCC50	373.550	67.329
HAX	1.705.580	323.586
DHC	1.168.764	253.038
VTP	3.115.425	684.362
TTA	657.937	152.565

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCC	212.797	55.160
PLC	498.864	157.230
IVS	383.700	131.998
DST	474.096	165.276
DVM	926.402	338.586
MBS	10.613.291	3.954.016
PVC	5.534.574	2.081.071
PSD	383.235	144.326
PSI	424.494	168.308
PVG	364.926	150.487

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ABB	32.555.724	6.270.922
GCF	240.800	76.136
ACV	4.897.606	1.641.546
DRI	1.979.516	830.970
DGT	601.500	307.262
BVB	2.890.715	1.500.304
GDA	162.810	98.041
KCB	143.722	89.344
ABW	391.372	243.681
BMS	144.174	97.232

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.587,1		16,7	2,1	13,2
SSI	3.105,6	65,8	17,6	2,6	13,1
VIX	1.422,4	89,7	8,3	1,7	24,1
VND	1.205,3	86,6	16,3	1,5	9,7
VCI	1.153,6	70,5	22,9	2,4	8,8
HCM	1.048,3	10,4	18,3	2,5	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	647,0		12,7	1,7	14,4
BVH	1.918,7	21,9	18,5	2,0	11,3
PVI	829,3	42,4	18,4	2,5	14,2
BIC	183,5	3,6	8,4	1,5	18,6
VNR	158,1	22,4	8,7	1,0	11,9
MIG	145,7	83,7	9,7	1,5	15,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.269,7		21,2	4,4	23,8
ACV	7.527,4	45,7	19,4	3,1	16,8
GEE	3.037,2	49,8	23,0	10,3	48,1
MVN	2.536,5	0,0	39,7	5,0	13,2
VEA	1.770,4	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.477,1	41,6	17,5	2,3	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.311,9		21,6	5,4	24,5
MCH	8.371,9	33,5	28,1	14,0	46,8
VNM	5.035,9	51,6	15,1	3,8	26,4
MSN	4.364,7	24,4	35,8	3,4	10,5
SAB	2.450,9	40,9	13,9	2,7	18,9
PNJ	1.336,3	0,2	14,9	2,9	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.618,4		25,8	1,4	6,7
BSR	3.993,3	48,8	47,5	1,7	3,7
PLX	2.193,4	2,8	20,3	2,1	10,3
PVS	770,9	34,0	12,7	1,3	10,4
PVD	642,2	42,8	17,7	0,9	5,5
OIL	492,1	0,7	30,8	1,2	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.864,7		21,9	5,5	12,4
GAS	9.525,0	47,2	19,4	3,6	18,9
POW	1.705,0	45,4	20,9	1,3	5,8
REE	1.280,4	0,0	12,9	1,6	13,2
PGV	910,9	50,0	33,1	1,5	4,9
DNH	902,0	0,0	23,2	19,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.613,7		42,5	4,2	14,3
VIC	49.251,7	40,3	142,7	8,7	6,2
VHM	20.951,4	38,8	21,2	2,5	12,7
VRE	2.902,0	30,8	15,2	1,6	11,1
BCM	2.702,7	32,0	19,6	3,4	18,0
KSF	2.260,6	50,0	13,7	5,0	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.733,1		12,8	2,0	16,7
VCB	23.537,1	7,9	17,3	2,7	16,8
BID	13.631,1	12,4	13,0	2,1	17,3
CTG	12.210,7	3,0	9,7	1,9	21,1
TCB	10.075,0	0,0	12,2	1,6	14,2
VPB	9.211,4	5,6	11,6	1,6	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.992,5		-284,9	7,4	-35,4
VPL	6.478,3	48,9	-1.561,4	4,7	-0,3
MWG	4.868,8	1,2	22,1	4,1	19,7
VJC	4.391,5	17,8	67,3	4,7	7,8
HVN	3.286,8	20,8	7,4	15,5	-229,1
FRT	937,4	16,3	40,1	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.311,9		21,6	5,4	24,5
HPG	8.371,9	27,3	28,1	14,0	46,8
GVR	5.035,9	12,1	15,1	3,8	26,4
MSR	4.364,7	99,9	35,8	3,4	10,5
KSV	2.450,9	0,0	13,9	2,7	18,9
DGC	1.336,3	34,4	14,9	2,9	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.618,4		25,8	1,4	6,7
DHG	3.993,3	46,2	47,5	1,7	3,7
IMP	2.193,4	24,8	20,3	2,1	10,3
DHT	770,9	9,0	12,7	1,3	10,4
DVN	642,2	0,0	17,7	0,9	5,5
DBD	492,1	84,5	30,8	1,2	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.864,7		21,9	5,5	12,4
FPT	9.525,0	8,0	19,4	3,6	18,9
CMG	1.705,0	13,9	20,9	1,3	5,8
SAM	1.280,4	48,5	12,9	1,6	13,2
ELC	910,9	45,9	33,1	1,5	4,9
SGT	902,0	-5,5	23,2	19,6	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

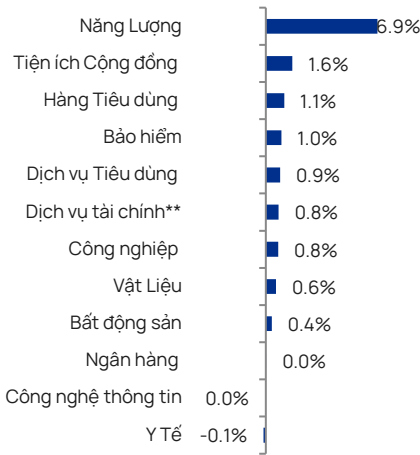
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

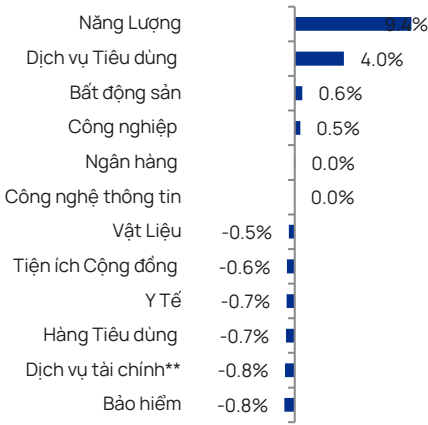
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

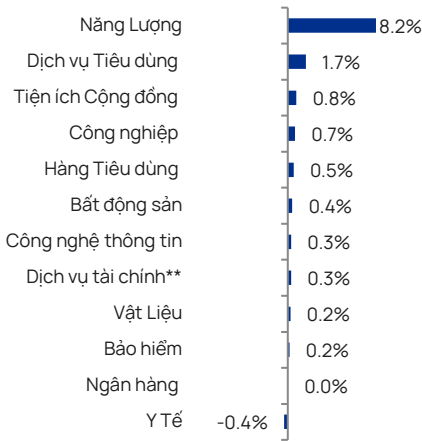


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



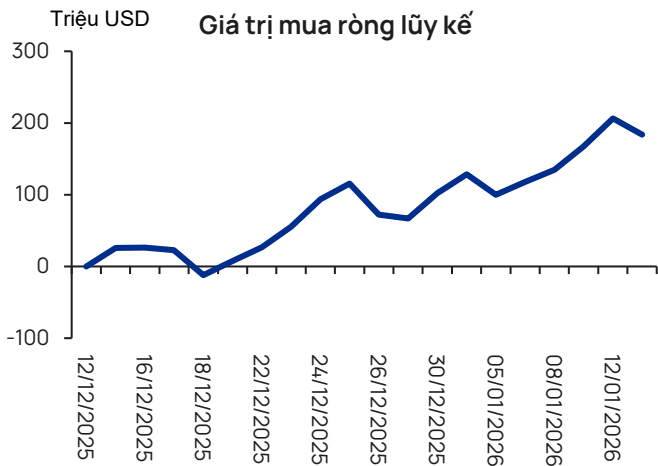
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



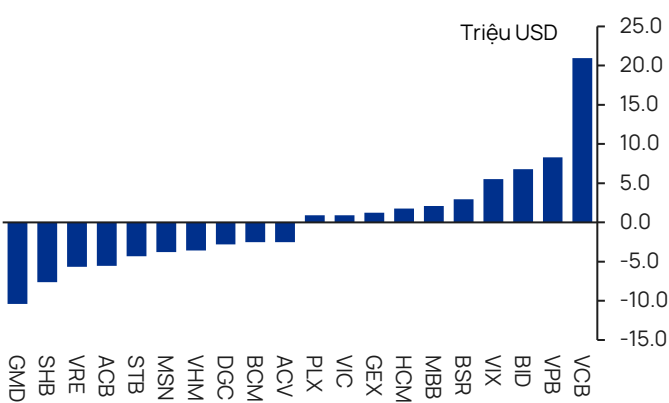
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



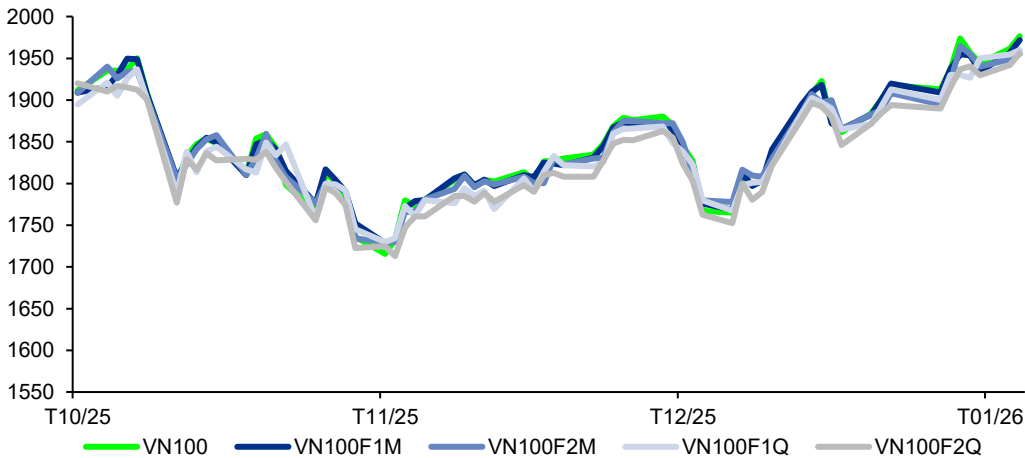
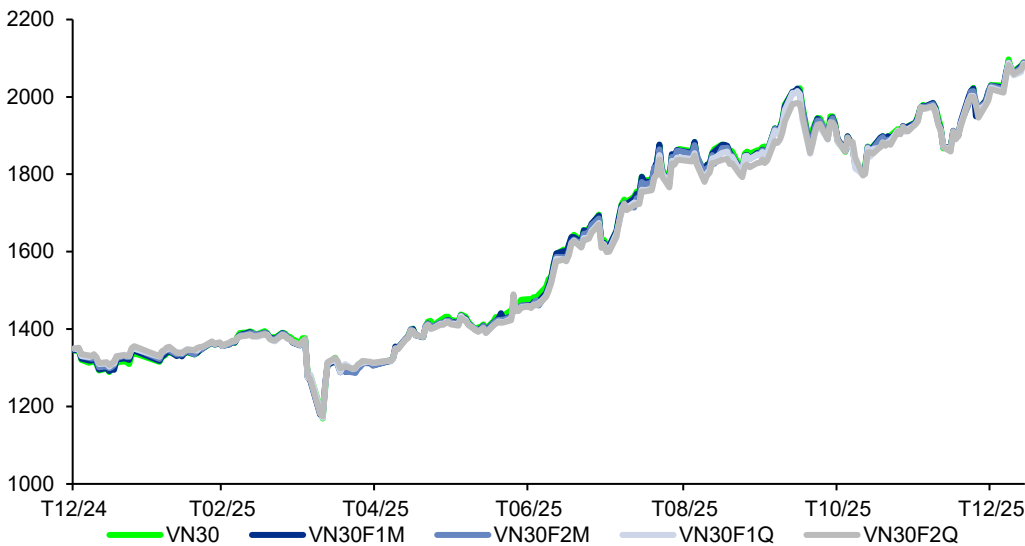
Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.084,6	4,9	0,2%	-4,6
VN30F2M	2.089,0	14,2	0,7%	-0,2
VN30F1Q	2.085,0	21,6	1,0%	-4,2
VN30F2Q	2.082,5	12,5	0,6%	-6,7
VN100F1M	1.971,9	15,2	0,8%	-4,5
VN100F2M	1.955,5	6,5	0,3%	-20,9
VN100F1Q	1.960,0	5,5	0,3%	-16,4
VN100F2Q	1.956,2	14,3	0,7%	-20,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.620	2,3%	255,45	-21,3%
VN30F2M	6.383	62,0%	4,83	24,0%
VN30F1Q	558	2,8%	0,03	45,5%
VN30F2Q	286	0,4%	0,01	7,7%
VN100F1M	40	-23,1%	0,03	-8,3%
VN100F2M	16	-5,9%	0,00	-80,0%
VN100F1Q	14	-26,3%	0,02	-31,3%
VN100F2Q	9	28,6%	0,00	-50,0%

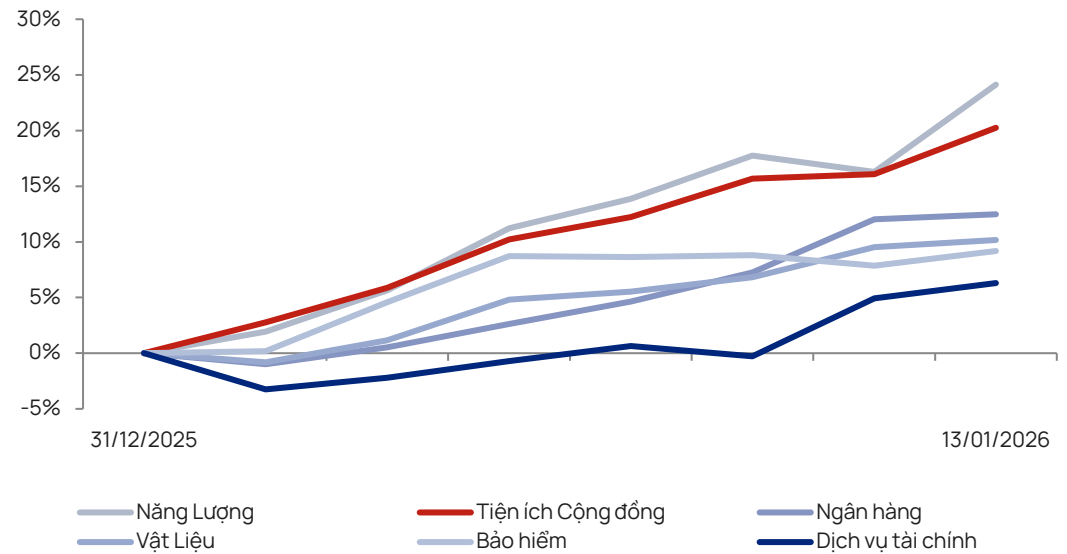


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

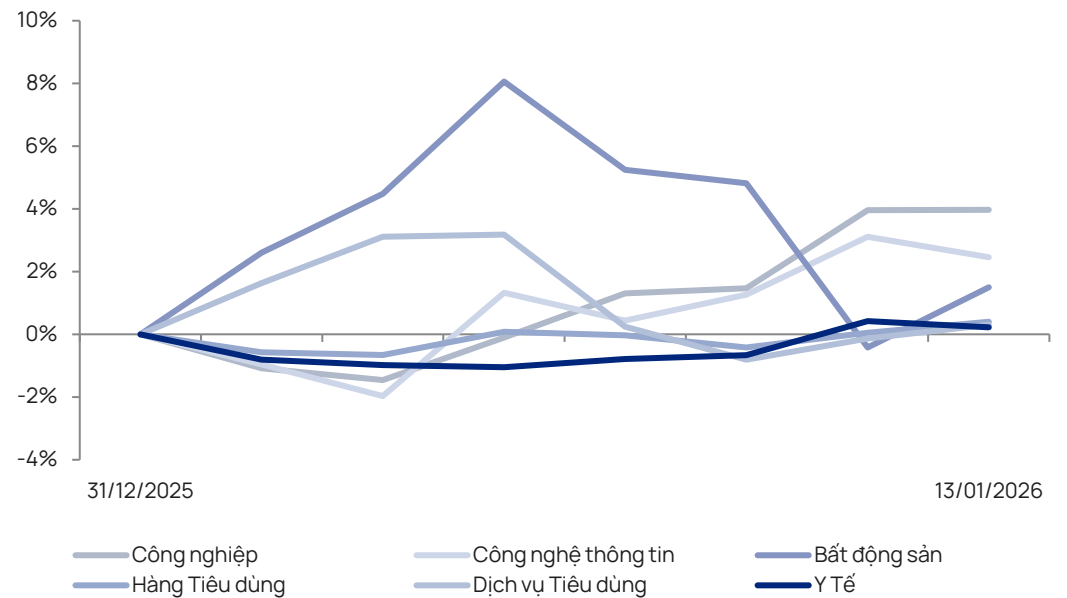
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



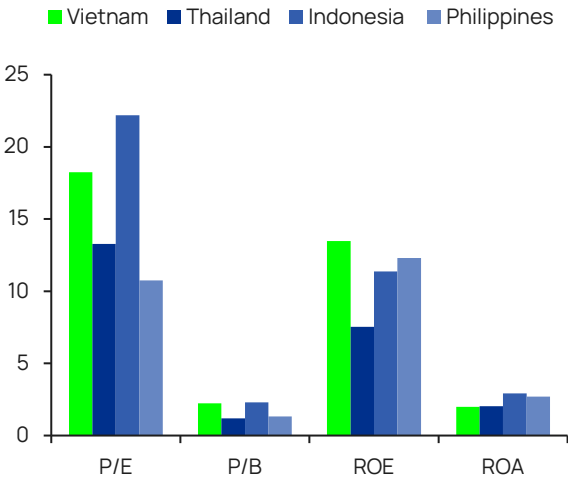
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,3	22,2	10,7	18,2
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,4	958,4	154,4	330,2
GTGD trung bình, tr USD	1.152,5	959,0	81,2	935,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-160,1	191,2	61,3	65,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(164,8)	90,0	27,3	110,1
Lợi suất TPCP 5 năm	1,37%	5,60%	5,83%	3,55%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.